

PHÓ SỨ LÊ QUÝ ĐÔN VỚI CHUYẾN HÀNH TRÌNH ĐI SỨ NĂM 1760 QUA VÙNG ĐẤT LẠNG SƠN

Đinh Quang Hải

Viện Sử học

Email: dinhquanghai08@gmail.com

Ngày nhận bài: 22/01/2024; ngày hoàn thành phần biên: 25/02/2024; ngày duyệt đăng: 5/3/2024

TÓM TẮT

Tỉnh Lạng Sơn có vị trí địa chiến lược đặc biệt quan trọng về chính trị, kinh tế, quân sự và ngoại giao trong lịch sử Việt Nam. Dưới thời vua Lê Hiển Tông (1717 - 1786), vào năm 1760, Lê Quý Đôn được chọn làm Phó sứ, tước Dĩnh Thành bá, cùng với Trần Huy Mật, Trịnh Xuân Thụ đi sứ nhà Thanh. Thời kỳ này quan hệ giữa Đại Việt và nhà Thanh ổn định, Sứ đoàn đi lần này là đoàn tuế cống định kỳ theo lệ trong 6 năm 2 lần tuế cống, 1 lần nhập triều. Đoàn tuế cống đi qua Lạng Sơn, quan quân và nhân dân Lạng Sơn có nhiệm vụ chuẩn bị về mọi mặt cho Sứ đoàn. Quá trình chuẩn bị cũng như hành trình của đoàn tuế cống được Lê Quý Đôn ghi chép tỉ mỉ trong tác phẩm *Bắc sứ thông lục*. Cũng thông qua đó cho thấy toàn bộ công việc đi sứ và vị trí vai trò của vùng đất Lạng Sơn, nơi địa đầu biên giới phía Bắc Tổ quốc.

Từ khóa: hành trình đi sứ, Lê Quý Đôn, vùng đất Lạng Sơn

1. VỊ TRÍ ĐỊA CHIẾN LƯỢC CỦA VÙNG ĐẤT LẠNG SƠN TRÊN HÀNH TRÌNH ĐI SỨ DƯỚI THỜI QUÂN CHỦ

Sách *Đại Nam nhất thống chí*, tập 2, quyển XXIV, phần về tỉnh Lạng Sơn cung cấp thông tin về địa giới của Lạng Sơn: “Đông Tây cách nhau 171 dặm, Nam Bắc cách nhau 86 dặm; phía Đông đến địa giới núi đất Tha Lạn châu Tiên Yên tỉnh Quảng Yên 90 dặm; phía Tây đến địa giới núi Xa Không huyện Vũ Nhai tỉnh Thái Nguyên 81 dặm, phía Nam đến địa giới núi đất đèo Bà huyện Hữu Lũng tỉnh Bắc Ninh 56 dặm, phía Bắc giáp giới đến Nam Quan thuộc châu Bằng Tường phủ Thái Bình tỉnh Quảng Tây nước Thanh 30 dặm, phía Đông Nam đến địa giới các tỉnh Quảng Yên và Hải Dương 118 dặm, phía Tây Nam đến địa giới huyện Hữu Lũng¹ tỉnh Bắc Ninh 66 dặm, phía Đông Bắc đến địa giới tỉnh Quảng Yên và địa giới nước Thanh 45 dặm, phía Tây Bắc

¹ Hữu Lũng ngày nay thuộc tỉnh Lạng Sơn.

đến giới các tỉnh Thái Nguyên và Cao Bằng 145 dặm, từ tỉnh lỵ đi về phía Nam đến Kinh thành 1.756 dặm” [9, tr. 424].

Đánh giá về tầm quan trọng của vùng đất Lạng Sơn, nhà Sử học Phan Huy Chú viết: “Hàng nghìn ngọn núi la liệt, hàng muôn khe suối quanh vòng, khí núi độc, đường đất hiểm trở, đi lại khó khăn. Đất này ruộng ít, dân thưa, dân thì người Nùng nhiều, người Thổ ít. Tiền của hơi kém trấn khác, nhưng liền với Trung Quốc, gọi là trọng trấn. Việc đón tiếp các sứ đi qua là việc quan trọng, thể diện của một nước trọng hay khinh quan hệ ở đó. Trách nhiệm của người coi giữ trấn này không thể không cẩn thận” [3, tr. 182].

Hệ thống đường bộ cũng để lại nhiều dấu ấn trên vùng đất Lạng Sơn. Đặc biệt từ thời nhà Nguyễn, sau khi lên ngôi (1802), vua Gia Long đã chỉ đạo sửa sang, đắp lại con đường Thiên Lý (đường Cái quan), chạy dài từ ải Nam Quan đến Hà Tiên, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, kết nối vùng biên viễn phía Bắc với cả nước. Lạng Sơn là vùng đất phen dậu “phía bắc qua các dãy núi và qua suối Ác Thủy, đến phố Đồng Đăng, là trạm các sứ thần qua lại nghỉ chân”. Ngược lên phía bắc “ước chừng hai trống canh, đến cửa ải Trấn Nam², hai bên tả hữu núi kéo liền, chắn ngang như cái thành. Mốc giới tự nhiên sinh ra để chia cách bờ cõi của nước Nam và Trung Quốc. Trước cửa ải đó có đài Ngưỡng Đức, là nơi để đón tiếp các sứ Trung Quốc. Có đồn trại chia đóng hai bên, để xét hỏi người đi qua lại” [3, tr. 184].

Lạng Sơn có lịch sử lâu đời. Ngay từ thời Hùng Vương, vùng đất này đã là một trong 15 bộ của nước Văn Lang³, trải qua nhiều lần thay đổi, điều chỉnh về địa giới, tên gọi. Sách *Đại Nam nhất thống chí* chép: “Lạng Sơn... đời Tần thuộc Tượng Quận, đời Hán thuộc quận Giao Chỉ, đời Đường thuộc châu Giao, đời Đinh chia làm đạo, đời Lê và đời Lý gọi là lộ, đầu đời Trần là trấn Lạng Giang. Thời thuộc Minh gọi là phủ Lạng Sơn⁴. Năm Thuận Thiên thứ 1 đời Lê thuộc về Bắc Đạo. Sau Lê Trung Hưng đổi gọi là trấn” [9, tr. 518]. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Chính biên - Quyển XXI, cung cấp thêm thông tin: nhà Hồ cắt 59 thôn của châu Lộc Bình cho lệ thuộc vào châu Tư Minh nhà Minh; thuộc Minh, là Lạng Sơn phủ; hồi đầu triều Lê, thuộc Bắc đạo; năm Quang Thuận thứ 7 đặt làm Lạng Sơn Thừa tuyên; năm Hồng Đức thứ 21 đổi làm xứ; giữa năm Hồng Thuận đổi làm trấn. Đến thời Nguyễn, năm đầu niên hiệu Gia Long

² Nay đổi là Mục Nam Quan.

³ Sách *Đại Việt Sử ký toàn thư* chép: Hùng Vương sau khi lên ngôi đã chia nước Văn Lang thành 15 bộ là: Giao Chỉ, Chu Diên, Vũ Ninh, Phúc Lộc, Việt Thường, Ninh Hải, Dương Tuyền, Lục Hải, Vũ Định, Hoài Hoan, Cửu Chân, Bình Văn, Tân Hưng, Cửu Đức.

⁴ Tháng 4, mùa hạ, Quý Ly đổi gọi các lộ, các phủ là trấn. Lạng Sơn phủ đổi thành Lạng Sơn trấn, dẫn theo [8, tr. 319].

vẫn giữ đơn vị trấn, thuộc về Bắc Thành. Năm Minh Mệnh thứ 12 (1831) đổi làm tỉnh Lạng Sơn [8].

Về chính trị - ngoại giao, Lạng Sơn là một trong những “điểm dừng chân” trên con đường đi sứ giữa Đại Việt và Trung Quốc trong nhiều thế kỷ. Sách Địa chí Lạng Sơn viết: từ năm 972, các đoàn sứ giả Đại Việt trên đường đi sứ Trung Quốc đã dừng chân tại Lạng Sơn và lưu lại nhiều áng thơ tuyệt bút. Năm 1345, nhân một chuyến đi sứ qua Lạng Sơn, quan Hành khiển Phạm Sư Mạnh (không rõ năm sinh năm mất) đã gửi gắm tâm tư qua thi phẩm “Lạng Sơn đạo trung” (Đường đi Lạng Sơn) với khí thế hùng tráng: “...Thiên trùng vãn cảnh khâu ôn dịch/Vạn lý thiên hồi công Mậu Sơn...”. Nửa cuối thế kỷ XVIII, dưới triều vua Lê Hiển Tông, Lê Quý Đôn (1726 - 1784) được cử đi sứ nhà Thanh (Trung Quốc) đã dừng chân khá lâu ở Lạng Sơn. Bài thơ *Tỷ muội sơn* của tác giả Đại Việt thông sứ ra đời trong hoàn cảnh này: “Thử gian tỷ muội á thù gia/Song lập đình đình toán tư khoa...”. Một nhân vật lịch sử nổi tiếng khác ở thế kỷ XVIII là Ngô Thì Nhậm (1764 - 1803) là quan Đốc trấn Lạng Sơn cũng đã hơn một lần tham gia đi sứ Trung Quốc [11, tr. 635, 637]. Con đường đi sứ qua đất Lạng Sơn còn lưu dấu chân của nhiều danh sĩ tri thức nổi tiếng của dân tộc như Phan Huy Ích, Nguyễn Du, Nguyễn Huy Oánh, Đinh Nho Hoàn...

Về mặt quân sự - quốc phòng, Lạng Sơn là một trong những “cửa ngõ quân sự” rất quan trọng mà cuộc kháng chống Tống năm 981 dưới thời vua Lê Đại Hành là dẫn chứng điển hình. Sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* (Chính biên, quyển 1, mặt khắc 12) cho biết: Năm Tân Tỵ (981) mùa xuân, tháng ba, quân Tống chia đường sang xâm lược: Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng kéo đến Lạng Sơn; Trần Khâm Tộ kéo đến Tây Kết, Lưu Trừng kéo đến sông Bạch Đằng [8, tr. 89]. Trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược nhà Minh, Lạng Sơn cũng là địa điểm quan trọng trong chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang nổi tiếng. Sử cũ chép: sau thất bại của An Thành hầu Vương Thông tại thành Đông Quan, ngày 18-9-1427 nhà Minh sai Thái tử Thái phó An Viễn hầu Liễu Thăng cùng Tham tướng Bảo Định bá Lương Minh, Đô đốc Thôi Tự, Binh bộ Thượng thư Lý Khánh, Công bộ Thượng thư Hoàng Phúc và thổ quan Hữu bố chính sứ Nguyễn Đức Huân đem hơn 10 vạn quân và 2 vạn ngựa đánh vào cửa Pha Lũy [1, tr. 349] (tức là ải Nam Quan, tên gọi Pha Lũy có từ thời Hậu Lê trở về trước).

Với những yếu tố về vị trí địa - chiến lược, có thể thấy Lạng Sơn là một trong những địa phương có vai trò hết sức quan trọng. Nơi đây không chỉ giữ vị trí trọng yếu trên các phương diện: quân sự, chính trị trong lịch sử dân tộc, mà còn là một điểm dừng chân quan trọng trên hành trình đi sứ phương Bắc của các triều đại quân chủ Đại Việt.

2. THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA LÊ QUÝ ĐÔN

Lê Quý Đôn sinh ngày 02-8-1726, mất ngày 11-6-1784, tên lúc nhỏ là Lê Danh Phương, tự là Doãn Hậu, hiệu là Quế Đường. Ông xuất thân trong một gia đình khoa bảng, quê gốc ở huyện Đông Ngàn, trấn Kinh Bắc, di cư đến làng Phú Hiếu, huyện Diên Hà, trấn Sơn Nam (nay là thôn Đồng Phú, xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình). Ông là con cả trong gia đình, cha ông là Lê Trọng Thứ sinh năm 1694, đỗ Tiến sĩ năm Bảo Thái thứ 2 (1721) làm quan đến chức Hình bộ Thượng thư dưới triều Lê Trung hưng. Năm 1739 Lê Quý Đôn theo cha lên Kinh thành Thăng Long, sống cùng cha nhiều năm ở phường Bích Câu. Ông chịu ảnh hưởng sâu sắc đạo đức chính trực và sự giáo dục nghiêm khắc của cha mình. Ngay từ thuở nhỏ, Lê Quý Đôn đã nổi tiếng là thần đồng, nổi danh khắp Kinh thành.

Năm 1743 đời vua Lê Hiến Tông, ông dự thi Hương và đỗ đầu (Giải nguyên). Mấy lần đi thi Hội không đỗ, ông ở nhà dạy học và viết sách. Sách *Đại Việt thông sử* được ông viết vào thời gian này. Năm 1752 ông thi đỗ Hội nguyên, vào thi Đình ông đỗ luôn Bảng nhãn. Vì kỳ thi này không lấy đỗ Trạng nguyên, nên coi như ba lần thi ông đều đỗ đầu bảng.

Năm 1753, Lê Quý Đôn ra làm quan, ông được bổ làm Thị thư ở Viện Hàn lâm, năm 1754 được sung làm Toàn tu Quốc sử. Năm 1756, ông được cử đi thanh tra ở trấn Sơn Nam, sau được biệt phái sang phủ Chúa (chúa Trịnh) coi việc quân sự với chức Tri Binh phiên, rồi sau đó, cũng vào năm 1756, ông được cử đi Hiệp đồng các đạo Sơn Tây, Tuyên Quang, Hưng Hóa... Đến năm 1757, ông được thăng làm Hàn lâm Thị giảng, trong thời gian này ông đã viết *Quần thư khảo biện*.

Lê Quý Đôn vừa làm quan, và như nhận xét của GS. Văn Tân, ông còn là nhà thơ và được mệnh danh là nhà bác học lớn của Việt Nam trong thời phong kiến. Theo thống kê chưa đầy đủ, các tác phẩm của Lê Quý Đôn có đến 40 bộ, bao gồm hàng trăm quyển. Nhận định về các tác phẩm của Lê Quý Đôn, GS. Dương Quảng Hàm cho rằng: Lê Quý Đôn đã biên tập, trứ thuật rất nhiều sách, tuy tác phẩm của ông bị thất lạc ít nhiều nhưng những bộ còn lại cũng là một kho tài liệu để khảo cứu về lịch sử, địa dư và văn hóa của nước Việt.

Sau khi đi sứ nhà Thanh về nước, năm 1762, Lê Quý Đôn được thăng chức Thừa chỉ Viện Hàn lâm, rồi làm Học sĩ ở Bí thư các. Ông đã giữ các chức vụ quan trọng như Đốc đồng xứ Kinh Bắc, đến năm 1765, đôi ông giữ chức Tham chính Hải Dương song ông dâng sớ không nhận chức và xin về hưu. Ông đã nhiều lần dâng sớ lên chúa Trịnh tố cáo quan lại những nhiều, lạm dụng quyền hành làm khổ dân, nhưng không được nhà Chúa nghe lời, ông buồn chán trước cảnh nhà Chúa ngày càng sa đà vào các việc vui chơi, cộng thêm buồn vì việc gia đình: cha vợ mất, vợ cũng mất, con đông (6 người con), nên ông xin cáo quan về quê, đóng cửa viết sách.

Năm 1767, chúa Trịnh Sâm cho triệu Lê Quý Đôn về triều, phong giữ chức Thị thư, tham gia biên tập quốc sử, kiêm Tư nghiệp Quốc Tử giám. Tháng 9-1767 ông được cử làm Tán lý quân vụ. Đến năm 1770, ông được thăng chức Hữu thị lang bộ Hộ kiêm Thiên đô Ngự sử, ít lâu sau được thăng Tả thị lang bộ Lại. Ông đã tấu trình 4 điều được chúa Trịnh khen ngợi: một là, sửa đổi đường lối bổ quan; hai là, sửa đổi chức vụ các quan; ba là, sửa đổi thuế khóa nhà nước; bốn là, sửa đổi phong tục của dân [5, tr. 391]. Ngoài ra, ông còn tấu trình lên chúa Trịnh những việc nhũng lạm của quan lại ở một số địa phương và phản ánh tình hình thống khổ của nhân dân. Năm 1773, ông được bổ làm Bồi tụng giữ việc dân chính, kiêm quản cơ Hữu hung, tước Dĩnh Thành hầu. Năm 1774, chúa Trịnh Sâm đem quân đi đánh Thuận Hóa, Lê Quý Đôn được cử giữ chức Lưu thủ ở Thăng Long. Năm 1775, ông được thăng làm Tả thị lang bộ Lại kiêm Tổng tài Quốc Sử quán. Năm 1776, Lê Quý Đôn được cử làm Hiệp trấn Tham tán quân cơ. Trong thời gian này ông đã biên soạn *Phủ biên tạp lục*. Sau một thời gian ông được cử giữ chức Thị lang bộ Hộ kiêm chức Đô ngự sử. Năm 1778, ông được cử giữ chức Hành Tham tụng nhưng ông từ chối và được đổi sang làm Tả hiệu điểm, quyền Phủ sự (tương đương như Tế tướng) tước Nghĩa Phái hầu. Năm 1779, do bị tố cáo nên ông bị giáng chức, đến năm 1781 ông lại được cử giữ chức Tổng tài Quốc sử quán. Năm 1783, ông làm Hiệp trấn xứ Nghệ An. Ít lâu sau ông được triệu về triều làm Thượng thư bộ Công. Năm 1784 Lê Quý Đôn lâm bệnh nặng, ông qua đời ở tuổi 58.

3. CHUYẾN ĐI SỬ NĂM 1760 CỦA ĐOÀN TUẾ CỐNG DO LÊ QUÝ ĐÔN LÀM PHÓ SỨ

Việt Nam có chung đường biên giới trên đất liền và trên biển với Trung Quốc, để tồn tại độc lập và phát triển, chính sách ngoại giao hữu nghị và thân thiện của các nhà nước Việt Nam xuyên suốt các thời kỳ lịch sử là cần thiết và rất quan trọng. Dưới các triều đại quân chủ của Việt Nam và Trung Quốc, cơ sở quan hệ bang giao giữa hai nước lấy quan hệ sách phong và triều cống giữ vai trò nền tảng. Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục *Bang giao chí*, nhà Sử học Phan Huy Chú nhận định: “Trong việc trị nước hòa hiếu với nước láng giềng là việc lớn, mà những khi ứng thù lại rất quan hệ... Nhà nước ta có cả cõi đất phía Nam mà thông hiếu với Trung Hoa, tuy nuôi dân dựng nước có quy mô riêng, nhưng ở trong thì xưng Đế, mà đối ngoài thì xưng Vương, vẫn chịu phong hiệu, xét lý thế, thực phải như thế. Cho nên sách phong, lễ cống sinh, việc bang giao các đời đều xem là quan trọng” [4, tr. 320].

Đánh giá về quan hệ sách phong, triều cống, tác giả Nguyễn Thị Kiều Trang khẳng định: “Sách phong, triều cống còn là cơ sở cho sự vận hành của các quan hệ khác giữa hai nước. Nếu không có quan hệ sách phong, triều cống hoặc khi mối quan hệ này bị gián đoạn thì các quan hệ khác cũng lập tức bị ngưng trệ” [10, tr. 405].

Việc đón tiếp sứ thần phương Bắc phải đảm bảo nghi thức để vừa tỏ ra nước ta cung kính Thiên tử, mặt khác còn tỏ ra nước ta là một nước có thi thư, văn hiến. Trong sách *Lịch triều hiến chương loại chí*, Phan Huy Chú đã ghi rõ những quy định về y phục tiếp sứ thần phương Bắc, về sự lễ đón tiếp khâm sứ, cũng ghi rõ những quy định ngày làm lễ đón khâm sứ, ngày khâm sứ về nước, thiết yến khâm sứ.

Quy định về nhà công quán ở các trạm từ Lạng Sơn về Thăng Long, riêng xứ Lạng Sơn có 4 trạm, mỗi trạm có 2 khu công quán, cộng 12 dãy, mỗi dãy 5 gian 2 chái, 4 dãy cổng chào (nghĩ môn), mỗi dãy 3 gian, 4 dãy tàu ngựa, mỗi dãy 3 gian. Bốn bên rào kín⁵. Đồ vật ở các trạm thuộc xứ Lạng Sơn (gồm các trạm Pha Lũy, Mai Pha, Nhân Lý, Chi Lăng) phải chuẩn bị đầy đủ 12 cái giường, 4 cái ghế ngồi, 4 cái bàn, 40 tấm phen nứa, 20 cái mâm lớn, 20 cái khay chè, 40 cái nồi đồng lớn, 40 cái nồi đồng cỡ nhỏ, 200 cái bát lớn, 200 cái bát nhỏ, 200 cái đĩa, 200 chén uống nước, 200 chén uống rượu, 40 đôi chiếu, 16 chậu rửa mặt, 40 cây đèn (cả đĩa đèn), 20 cân đèn nến, dầu bắc đủ dùng, 400 đôi đũa, 4 gánh than gỗ. Về các đồ cung đốn ở các trạm Pha Lũy, Mai Pha, Nhân Lý, Chi Lăng phải lo đủ 4 con lợn, 4 con ngỗng, 29 con gà, 29 con vịt, 300 cân thịt lợn, 700 cân gạo, 8 vò rượu, 20 cân dầu, 20 cân muối, 20 cân dấm, 200 quả trứng gà, 30 cân chè, 10 cân gừng, 10 cân hành tỏi, 40 gánh cỏ ngựa 100 cân thóc cho ngựa ăn⁶. Như vậy cho thấy việc tiếp đón sứ thần phương Bắc rất nhiều khê, tốn kém nhưng đã là quy định nên các thời vẫn phải tuân thủ nghiêm. Đối với xứ Lạng Sơn là cửa ngõ biên giới mà các đoàn sứ thần đều đi qua nên phải lo chuẩn bị chu đáo và không chậm trễ. Còn việc cử sứ thần đi Trung Quốc thì sao, trên thực tế cũng hết sức tốn kém và khá rườm rà.

Quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc vốn đã có từ lâu đời, nhưng quan hệ sách phong, triều cống thì mới chỉ bắt đầu từ thế kỷ X, sau khi nhân dân ta đã giành được độc lập, tự chủ, chấm dứt thời kỳ Bắc thuộc kéo dài ngót 1.000 năm. Tuy phải sách phong, triều cống cho các vương triều phong kiến Trung Quốc, nhưng các triều vua Đại Việt luôn thể hiện ý thức tự tôn dân tộc rất cao, giữ gìn quốc thể, bảo vệ nền độc lập dân tộc, kiên quyết giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.

Việc triều cống cho các vương triều phong kiến Trung Quốc từ xưa thường chỉ đi bằng đường bộ qua ải Nam Quan⁷. Sở dĩ các sứ đoàn thường đi bằng đường bộ qua Lạng Sơn bởi vì: “Muốn gián tiếp tỏ cho nhân dân biết đến cống phẩm của một “Tiểu bang” để tiện dịp phô trương thanh thế mình khi Sứ đoàn Việt Nam đến cửa Nam Quan và từ đó trở đi qua Bắc triều đều phải những đoàn “Trường tống quan, Đoàn

⁵ Dẫn theo [7, tr. 31].

⁶ Dẫn theo [7, tr. 31, 33].

⁷ Thời Ngô - Đinh - Tiền Lê các sứ đoàn Trung Quốc có đến Đại Việt bằng đường biển, thuyền ghé cửa biển ở Nam Định (hiện nay) rồi từ đó lên Kinh thành Hoa Lư để yết kiến.

tổng quan” đi theo hộ tống. Vẻ long trọng ấy sẽ mất hẳn đi nếu Sứ bộ dùng đường biển [2, tr. 43].

Các triều đại quân chủ Đại Việt từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XV như sứ nhà Trần (1225 - 1400), nhà Hậu Lê (1428 - 1527) thường đi đường Quảng Đông hay đường Mai Lĩnh. Khởi hành từ cửa Nam Quan sứ bộ theo triền sông Minh, Tả Hữu Tây qua tỉnh Quảng Tây đến tỉnh lỵ Quảng Châu (thuộc Quảng Đông) đi thuyền sông Vũ Thủy, sông Bắc đến huyện Nam Hùng. Tại đây, sứ bộ theo đường bộ qua Mai Lĩnh xuống thuyền sông Chương Thủy, rồi sông Cống thuộc địa phận tỉnh Giang Tây. Qua Phan Dương Hồ đáng lẽ theo dòng sông Dương Tử sứ bộ lại noi theo sông Tiền Đường, Vận Hà, Bạch Hà đến Bắc Kinh sau khi vượt qua mấy tỉnh Triết Giang, Giang Tô, Sơn Đông, Trực Lệ [2, tr. 44]. Như vậy, các sứ đoàn của các triều vua Đại Việt đi sứ khi sang đến địa phận Trung Quốc đi bằng đường bộ và có nhiều quãng đường đi bằng thuyền, song điểm xuất phát từ Kinh thành Thăng Long đều đi qua cửa Nam Quan (Lạng Sơn).

Trước năm Canh Thân (1680) mặc dù đi theo tuyến đường khác, nhưng sứ đoàn nhà Lê cũng vẫn khởi hành từ cửa Nam Quan tới Đại Dữu (Mai Lĩnh) rồi rẽ về bên trái đến Quế Dương để qua sông Lai, sông Tương, hồ Động Đình, đến sông Dương Tử. Vượt qua mấy tỉnh Hà Nam, Hồ Bắc, An Huy, Giang Tô, sứ bộ nghỉ ngơi tại Nam Kinh. Đoạn dùng đường thủy theo Vận Hà đến Tế Ninh thủ phủ tỉnh Sơn Đông rồi đi lên Bắc Kinh [2, tr. 44].

Từ năm Canh Thân (1680) trở về sau dưới triều Thanh, sứ nhà Lê Trung Hưng (1532 - 1788) thường theo đường sang Quảng Tây. Từ trấn Nam Quan sứ đoàn cũng theo đường của những đoàn sứ bộ trước đến Ngô Châu rồi rẽ sang trái theo sông Quế, sông Tương, qua Động Đình hồ theo đường thủy sông Dương Tử đến Bắc Kinh. Sang thời Tây Sơn, sứ bộ nhà Tây Sơn (1788 - 1802) có khi dùng đường bộ, có khi dùng đường thủy nhưng vẫn đi qua cửa Nam Quan đến Bằng Tường. Sứ bộ theo triền sông Minh, sông Tả, đoạn theo đường bộ qua các tỉnh Quảng Tây, Hồ Nam, Hồ Bắc, Hà Nam, Trực Lệ đến Bắc Kinh. Đến thời Nguyễn (từ năm 1802), sứ thần nhà Nguyễn thường đi bằng đường biển và ngoài đường biển còn noi theo hành trình của sứ thần nhà Lê năm 1689, nhưng đáng lẽ theo dòng sông Dương Tử và Vận Hà thì lúc tới Vũ Xương, sứ bộ lại đi theo đường bộ lên Bắc Kinh [2, tr. 45].

Như vậy, hầu như tất cả các đoàn sứ bộ đi sứ sang Trung Quốc đều đi qua cửa Nam Quan (Lạng Sơn). Điều đó càng cho thấy vị trí địa chiến lược quan trọng về nhiều mặt của vùng đất Lạng Sơn trong lịch sử. Vậy hành trình đi sứ năm 1760 mà Phó sứ Lê Quý Đôn cùng đoàn tuế cống đi chuyển đó có dấu ấn gì đặc biệt gắn với vùng đất Lạng Sơn. Toàn bộ hành trình chuyển đi sứ nhà Thanh năm 1760 mà Lê Quý Đôn làm Phó sứ đã được ông ghi chép tỉ mỉ trong *Bắc sứ thông lục* gồm 4 quyển, đây là cuốn nhật ký chi tiết về toàn bộ chuyến đi sứ được Lê Quý Đôn viết chủ yếu trong thời gian

đi sứ, bắt đầu từ ngày nhận mệnh năm Mậu Tuất (1758) và hoàn thành sau khi về nước một năm - năm Kỷ Mùi (1763).

Lê Quý Đôn có tài năng hơn người, với vốn kiến thức sâu rộng lại có tài ngoại giao khôn khéo, mềm dẻo. Năm 1759, Lê Quý Đôn được chọn làm Phó sứ, tước Dĩnh Thành bá để cùng với Trần Huy Mật, Trịnh Xuân Thụ đi sứ nhà Thanh [6, tr. 37]. Đây là thời kỳ mà quan hệ bang giao giữa Đại Việt và nhà Thanh ổn định, nên sứ đoàn đi sứ lần này là đoàn tuế cống định kỳ theo lệ trong 6 năm 2 lần tuế cống, 1 lần nhập triều.

Chuyến đi sứ mà Lê Quý Đôn được cử làm Phó sứ dự kiến tháng Tám, mùa Thu năm 1759 xuất Kinh, nhưng do Thượng hoàng Lê Ý Tông băng hà nên triều thần nhà Lê xin báo tang vua Lê Ý Tông và cầu phong cho vua Lê Hiến Tông, tổ chức cùng kỳ tuế cống, nên việc chuẩn bị kéo dài đến ngày 28 tháng Hai mùa Xuân năm 1760 mới chính thức khởi trình [6].

Theo *Bắc sứ thông lục* của Lê Quý Đôn, để tổ chức một chuyến đi sứ, quá trình chuẩn bị kéo dài hơn một năm và bao gồm 8 việc phải làm. Trước hết là tuyển chọn chánh, phó sứ, hành nhân và tùy nhân. Sách *Bắc sứ thông lục* ghi: Đoàn sứ gồm 25 vị, triều đình chọn 3 vị Bồi thẩm trong danh sách 6 người được đề cử, lại sắp xếp số lượng và các chức vụ hành nhân gồm 3 thông sự, 2 trung thư, 2 y viện, 1 thị tuyền, 1 thư tả. Sứ thần tự lựa chọn 13 vị tùy nhân, trong đó một số là người nhà, học trò và những người nộp tiền để nhận chức tùy nhân [6, tr. 14].

Việc thứ hai là sửa soạn công văn, tâu biểu liên lạc với quan lại Trung Quốc. Công văn xin tuế cống gửi cho quan giữ ải ở Long Bằng, chuyển trình quan Tả Giang đạo, đệ đạt lên quan Tuần phủ Quảng Tây. Sau khi có phúc đáp mới gửi bản chính thức sang triều đình nhà Thanh.

Việc thứ ba là chuẩn bị cân đo các lễ vật tuế cống. Chuyến đi sứ lễ vật tuế cống gồm: lư hương và bình hoa vàng 4 chiếc, nặng 290 lạng, tính ra vàng 21 thoi. Chậu bạc 12 chiếc, nặng 691 lạng, tính ra bạc 69 thoi. Trầm hương 961 lạng. Tốc hương 2.368 lạng [6, tr. 44]. Nghi vật báo tang gồm: trầm hương 30 cân. Tốc hương 70 cân [6, tr. 93]

Việc thứ tư là ban cấp chức tước, bổng lộc cho sứ thần và các chức dịch. Ngoài việc ban yến ở điện Vạn Thọ, ở thềm Đan Trì, ban cho số lượng cụ thể các loại triều phục, mũ, đai lưng, lụa bạc, tiền cổ, tiền sử... Các thành viên trong đoàn đi sứ còn được cấp dân lộc, lộc điền và nhiều phụ.

Việc thứ năm là bố trí số lượng dinh phu gánh vật phẩm công và tư trang của các quan đi tiền trình, các quan hậu mệnh và các sứ thần được quy định cụ thể. Sứ thần khởi trình có 84 phu gánh 21 hòm cống vật, 675 người gánh các hòm tư trang của đoàn sứ.

Việc thứ sáu là sai 2.000 lính có khí giới hộ tống cho nhóm các quan đi tiền trình mang các cặp công văn và các hòm quan vật lên cửa Nam Quan (Lạng Sơn). Sau đó mấy ngày là các đoàn quan hậu mệnh và các sứ thần khởi trình cũng được Triều đình cử vài nghìn lính hộ tống. Số binh lính được lấy từ Hữu thắng cơ, Hậu thắng cơ và đình phu địa phương nơi đoàn sứ đi qua.

Việc thứ bảy là chuẩn bị chi phí cho chuyến đi sứ, bao gồm chi phí cống phẩm, chi phí lễ vật yết kiến biểu tặng cho quan lại Trung Quốc, chuẩn bị tiền bạc khao thưởng cho những người chèo thuyền và binh lính hộ tống, hương hoa lễ phẩm tế cáo tôn thần dọc đường..., chi phí thuê đình phu gánh đồ... Theo sách *Bắc sứ thông lục* cho biết: Chi riêng tiền công gánh quan vật và tư trang Sứ thần đã là 2.445 quan tiền [6, tr. 12].

Việc thứ tám là các việc hành chính khác trong triều đình và nha môn địa phương như trình báo đến thời hạn tuế cống; truyền lệnh mua lịch Tàu; lấy thông tin đầy đủ họ tên, quan hàm các quan lại ở Quảng Tây nhà Thanh; tra cứu lệ cũ, chế tác các loại trang phục, màu sắc trang phục cho sứ thần; phân công các quan đi tiền trình, các quan hậu mệnh,... Sửa sang đường sá, cầu cống, trạm dịch nơi đoàn sứ đi qua.

Như vậy, việc tổ chức và chi phí cho đoàn tuế cống rất công phu và tốn kém, phục dịch rất vất vả, các đội hộ tống rất cồng kềnh. Nhưng cũng qua đó cho thấy chính quyền Lê - Trịnh đã rất coi trọng việc bang giao với Trung Quốc.

Ngày 22 tháng Chạp năm Mậu Dần (tức ngày 20-01-1759) phủ Chúa truyền lệnh cho quan Đốc trấn Lạng Sơn Mai Thế Chuẩn sai người mua một cuốn lịch Tàu năm Kỷ Mão (1759), kê khai tên họ và chức vụ các quan lại ở Quảng Tây.

Trước khi đoàn tuế cống khởi trình, ngày 24 tháng Hai năm Kỷ Mão (1759) triều đình sai quan Đốc trấn Hương linh hầu Mai Thế Chuẩn và quan Đốc đồng Nguyễn Tông Trình xứ Lạng Sơn mang cặp công văn và các quan vật lên cửa Nam Quan để chuyển tới Tả Giang đạo Quảng Tây xin ý chỉ của vua Càn Long thứ 24 (1759) xin tuế cống.

Đến ngày 7 tháng Tám năm Kỷ Mão (1759) triều đình Lê - Trịnh nhận được công văn của triều đình nhà Thanh thông báo đồng ý tuế cống.

Ngày 8 tháng 9 năm Kỷ Mão (1759) các quan Tiền lộ mang công văn và các hòm quan vật lên ải Nam Quan.

Ngày 19 tháng 11 năm Kỷ Mão (1759) triều đình Lê - Trịnh nhận được công văn cho phép báo tang cùng với kỳ tuế cống.

Ngày 16 tháng 12 năm Kỷ Mão ((03-01-1760) các quan Hậu mệnh lên đường.

Ngày 18 tháng 12 năm Kỷ Mão (05-01-1760) phủ Chúa lệnh cho quan Đốc trấn Lạng Sơn Mai Thế Chuẩn sai người mua một cuốn lịch Tàu năm Canh Thìn (1760), kê khai tên họ và chức vụ các quan lại ở Quảng Tây.

Ngày 20 tháng Giêng năm Canh Thìn (1760) các quan Hộ tổng lên đường. Tuyến đường mà sứ đoàn tuế cống đi từ Ái Mộ huyện Gia Lâm đến giáp xứ Lạng Sơn phải sửa chữa cầu cống hỏng, đường sá chỗ nào cây cối rậm rạp đều phải phát dọn. Các quan sai một viên tùy thuộc và 2.000 binh lính có đủ khí giới tốc hành đến bên sông Ái Mộ hộ tổng đoàn Thông sự đến đầu địa giới Lạng Sơn để giao phó cho binh lính trấn thủ xứ Lạng Sơn tiếp lĩnh đưa đến cửa Nam Quan.

Việc cắt cử binh phu khuân vác trước đây từ xã Tiên Lệ đến cửa Nam Quan, nhưng nay (năm 1759) bốn xã Tiên Lệ, Gia Quan, Ý Tịch, Hòa Lạc đã nhập vào xứ Kinh Bắc, nghĩa là địa giới Lạng Sơn bắt đầu từ Chi Lăng. Bởi vậy đình phu Kinh Bắc phải phục dịch đến Chi Lăng giao cho xứ Lạng Sơn tiếp nhận.

Theo lệ cũ quy định các xã trang ở 7 châu xứ Lạng Sơn mỗi năm đóng tô 656 quan, 4 mạch, 17 văn tiền cổ; đóng thuế dung 4.890 quan, 9 mạch tiền cổ; đóng thuế điệu 2.445 quan, 4 mạch, 30 văn tiền cổ. Các loại thuế tô, dung, điệu cộng lại là 7.991 quan, 17 mạch, 47 văn tiền cổ. Nhưng do xứ Lạng Sơn vốn nhận cung đốn phu dịch, ngựa xe cho các đoàn Cống sứ và Khâm sứ nên triều đình trừ vào tiền thuế dung, thuế điệu và không cấp cho tiền thuê gánh. Hễ Cống sứ khởi trình, trấn Lạng Sơn phải chuẩn bị dân phu tiếp đón.

Việc chuẩn bị nghi thức quan phục kỳ tuế cống, triều đình giao cho Lạng Sơn chuẩn bị. Truyền cho quan Đốc trấn Hương Lĩnh hầu Mai Thế Chuẩn và quan Đốc đồng Nguyễn Tông Trình xứ Lạng Sơn thay đổi nghi thức quan phục tuế cống gồm: “Áo triều một chiếc bằng vải đoạn màu đỏ. Mũ triều một chiếc. Dây lưng bạc một chiếc. Mũ lông một bộ. Quạt tròn một chiếc. Ô che mưa một cái. Giày một đôi. Kiệu bảy đòn một bộ. Tất cả truyền cho các quan xứ Lạng Sơn lo liệu. Do kỳ tuế cống đến gần nên phải làm gấp, chuẩn bị sẵn cho kịp dùng, để hoàn thành công vụ [6, tr. 114].

Vì trong kỳ tuế cống năm 1760 có kèm lễ báo tang nên triều đình truyền cho quan Đốc trấn Túc Thành hầu Lê Đoan Khải và quan Đốc đồng Hàn lâm viện Hiệu thảo Nguyễn Tông Trình xứ Lạng Sơn chuẩn bị sẵn các khoản áo mũ, dây lưng, giày dép và các sắc vật màu sắc cho đoàn sứ giống như Cống bộ năm Nhâm Tý (1732) chọn vải đoạn màu lục may áo triều, mũ triều không gắn đồ trang sức bằng vàng.

Ngày 28 tháng Giêng năm Canh Thìn (1760) đoàn Sứ thần lên đường từ Kinh đô Thăng Long. Sứ bộ rời khỏi Giang Đình, là chỗ tòa nhà dựng bên sông Hồng để các quan đến tiễn đoàn Sứ bộ. Đoàn Sứ bộ qua sông Hồng đến làng Ái Mộ, Gia Lâm, đến Cầu Doanh (Thị Cầu), Giáp Cầu, đến Thọ Xương (Phủ Lạng Thương), qua hẻm đá Quý Môn Quan, qua 2 núi Khảo Mẹ và Khảo Con đến trấn thành Lạng Sơn. Sứ bộ đợi ở

Lạng Sơn chờ giờ mở cửa. Đến giờ đã định, Sứ bộ Đại Việt đi từ phía Nam và quan nhà Thanh đi từ phía Bắc cùng tiến đến cửa quan, cửa quan mở, súng nổ đón chào. Quan nhà Thanh dẫn Sứ bộ đến nhà đợi ở phía bắc Chiêu Đức Đài để trao đổi biểu chương. Các quan nhà Lê có nhiệm vụ mang vắc và bảo vệ đã hoàn thành nhiệm vụ quay về Thăng Long. Sứ bộ nhà Lê theo đường Bằng Tường, doanh Quy Đạo rồi xuống thuyền ở Ninh Minh, sau đó đi tiếp qua các chặng tiếp theo để đến Yên Kinh.

Sau khi đã hoàn thành nhiệm vụ đi sứ, đến ngày mồng Một tháng Ba năm Tân Tỵ (1761) đoàn Sứ bộ đã khởi trình về nước và phải đến cuối tháng Giêng năm Nhâm Ngọ (1762) quan Đạo đài Tra Lễ mở cửa quan (cửa Nam Quan) tiễn các sứ thần sang đất Lạng Sơn, trở về nước. Đến đây, đoàn Sứ thần mà Lê Quý Đôn được cử làm Phó sứ trong chuyến đi tuế cống năm 1760 mới hoàn thành sứ mệnh.

4. KẾT LUẬN

Hành trình đi sứ là một công việc ngoại giao có ý nghĩa quan trọng trong việc bang giao giữa hai nước. Do đó công việc này đã được chuẩn bị rất công phu và vô cùng tốn kém. Chuyến đi sứ mà Lê Quý Đôn làm Phó sứ, cùng với Trần Huy Mật, Trịnh Xuân Thụ đi sứ nhà Thanh năm 1760 cho thấy được vị trí vai trò quan trọng của vùng đất Lạng Sơn, là địa phương tiếp giáp biên giới với Trung Quốc, có ải Nam Quan mà tất cả các Sứ đoàn trước đó cũng như đoàn tuế cống vào năm 1760 do Lê Quý Đôn làm Phó Sứ đều đã đi qua đây và, Lạng Sơn cũng là địa phương lãnh nhiệm vụ chuẩn bị chu đáo về nhiều mặt, kể cả từ việc chuyển giao và tiếp nhận công văn, mua lịch Tàu, lo đốc thúc binh phu khiêng vắc, bảo vệ, tiếp đón đoàn sứ cho đến chuẩn bị cả mũ áo, đai lưng, giày dép và các công việc hậu cần khác cho đoàn sứ thần hoàn thành nhiệm vụ trước triều đình nói riêng và trước mối quan hệ ngoại giao giữa Đại Việt và Trung Quốc nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. (1993). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Bản in Nội các quan bản, Mộc bản khắc năm Chính hòa thứ 18 (1697), tập II, Hoàng Văn Lâu dịch và chú giải, GS. Hà Văn Tấn hiệu đính, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- [2]. Sông Bằng (biên soạn) Vân Hạc (san nhuận) (2014). *Việt Hoa thông sứ sử lược*, xuất bản lần đầu năm 1943, Nxb Hồng Đức, Hà Nội.
- [3]. Phan Huy Chú (2007). *Lịch triều hiến chương loại chí, tập 1*, Viện Sử học dịch và chú giải, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [4]. Phan Huy Chú (2014). *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục *Bang giao chí*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [5]. Phan Huy Chú (2014). *Lịch triều hiến chương loại chí* mục *Nhân vật chí*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
- [6]. Lê Quý Đôn (2018). *Bắc sứ thông lục*, Nguyễn Thị Tuyết dịch và giới thiệu, Trần Thị Băng Thành hiệu đính, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [7]. Nguyễn Thế Long (2001). *Chuyến đi sứ - tiếp sứ thời xưa*, Nxb Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [8]. Quốc Sử quán triều Nguyễn (1998). *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục, Chính biên - Quyển XXI*, Viện Sử học, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- [9]. Quốc Sử quán triều Nguyễn (2006). *Đại Nam nhất thống chí*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
- [10]. Nguyễn Thị Kiều Trang (2016). *Quan hệ sách phong, triều cống Minh - Đại Việt*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
- [11]. Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn (1999). *Địa chí Lạng Sơn*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

DEPUTY AMBASSADOR LE QUY DON AND ENVOY JOURNEY THROUGH LANG SON LAND IN 1760

Dinh Quang Hai

Institute of History

Email: dinhquanghai08@gmail.com

ABSTRACT

Lang Son province holds a notably strategic position in Vietnamese history, encompassing politics, economics, military, and diplomacy. Under the reign of King Le Hien Tong (1717 - 1786), in 1760, Le Quy Don was appointed as Deputy Ambassador, bearing the title of Dinh Thanh ba, along with Tran Huy Mat and Trinh Xuan Thu as ambassadors to the Qing Dynasty. During this period, the relationship between Dai Viet and the Qing Dynasty was stable. This diplomatic mission was part of the customary tribute paid twice every six years, with one court visit. As the tribute procession traversed through Lang Son, the local army and populace of Lang Son bore the responsibility of meticulous preparation for the delegation. The entire journey, along with the preparations, was meticulously documented by Le Quy Don in his work "Bac su thong luc" (Bắc sử thông lục). Through this document, the mission's scope and the significance of Lang Son's role at the northern border of the country are vividly portrayed.

Keywords: Envoy journey, Le Quy Don, Lang Son.



Dinh Quang Hải sinh ngày 30-7-1960 tại Hà Nội. Ông tốt nghiệp cử nhân ngành Lịch sử năm 1983 tại Khoa Lịch sử, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội; nhận học vị tiến sĩ ngành Lịch sử năm 1997 tại Viện phương Đông, Viện Hàn lâm Khoa học Nga. Ông được bổ nhiệm chức danh Phó Giáo sư năm 2010 tại Học viện Khoa học Xã hội. Từ năm 2015 là Viện trưởng Viện sử học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam. Từ năm 2016 là Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử.

Lĩnh vực nghiên cứu: lịch sử Việt Nam.